

CÔNG KHAI
THU, CHI TÀI CHÍNH
(Theo điều 5, Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT)

1. Tình hình tài chính trong năm học 2025-2026

- 1.1. Khoản thu phân theo ngân sách nhà nước:** Không có
1.2. Dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp về: 15.328.000.000^d
1.3. Dự toán chi không thường xuyên ngân sách cấp về: 1.714.000.000^d
1.4. Các khoản chi phân theo chi tiền lương và thu nhập; các khoản chi khác
a. Chi lương và BHXH đến hết tháng 9/2025: 11.390.343.642^d
b. Chi tiền thưởng đạt danh hiệu năm học 2024-2025: 77.330.000^d
c. Chi tăng thu nhập: 2.027.488.320^d
d. Chi mua sắm sửa chữa, chi chuyên môn, chi khác: 1.215.607.976^d

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học năm học 2025-2026

2.1. Thu theo quy định (bắt buộc)

- * Bảo hiểm y tế
- Học sinh lớp 1 (Đã thu vào tháng 9)
+ HS sinh từ 1/10/2019 trở về trước thu 15 tháng: 789.750 đồng
+ HS sinh từ 2 /10 đến 1/ 11 thu 14 tháng: 737.100 đồng
+ HS sinh từ 2/11 đến 1/12 thu 13 tháng : 684.450 đồng
+ HS sinh từ 2/12 đến 31/12 thu 12 tháng: 631.800 đồng
- Học sinh lớp 2, 3, 4, 5: 631.800đồng (Thu vào tháng 12)

2.2. Thu theo Nghị quyết 08/2023 NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND thành phố

STT	Nội dung	Các khoản thu và mức thu của nhà trường	Thời điểm thu
1	Bảo hiểm y tế	Theo QĐ của BHYT	Lớp 1: T9 Lớp 2-5: T12
2	Các dịch vụ phục vụ cho hoạt động bán trú		
2.1	Phục vụ ăn (Đã bao gồm cả chất đốt)	30.000đ/HS/ngày	Thu theo tháng
2.2	Mua sắm trang thiết bị phục vụ bán trú		
a)	Đối với HS mới tuyển hoặc lớp 1	360.000đ/HS/năm	Thu khi tuyển sinh (Đối với PHHS có nguyện vọng)

STT	Nội dung	Các khoản thu và mức thu của nhà trường	Thời điểm thu
b)	Các năm học tiếp theo	200.000đ/HS/năm	Thu vào cuối năm học trước (<i>Đối với PHHS đăng ký</i>)
2.3	Hỗ trợ hoạt động chăm sóc bán trú		
a)	Hỗ trợ người nấu ăn, phục vụ chăm ăn, trông trưa, quản lí và vệ sinh bán trú	150.000đ/HS/tháng	Thu theo tháng
b)	Quản lý trẻ ngoài giờ hành chính (trẻ có nhu cầu)	10.000đ/HS/giờ = 360.000đ/HS/tháng	Thu theo tháng
3	Dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục dạy học 2 buổi/ngày	30.000đ/HS/tháng	Thu theo tháng
4	Nước uống	10.000đ/HS/tháng	Thu theo tháng
5	Các hoạt động liên kết, tăng cường		
5.1	Tiếng Anh, Toán Tiếng Anh, Khoa Tiếng Anh (<i>GV người nước ngoài</i>)	160.000đ /HS/tháng/ 4 tiết	Thu theo tháng
5.2	Tiếng Anh (tăng cường; Toán Tiếng Anh, Khoa Tiếng Anh) giáo viên người Việt	50.000đ/HS/tháng/ 4 tiết	Thu theo tháng
5.3	Kỹ năng sống	50.000đ/HS/tháng	Thu theo tháng

2. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm năm học 2025-2026

NỘI DUNG	SỐ TIỀN
Tặng thẻ BHYT cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn	2.653.560
Tặng đồng phục cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn	5.990.000
Tặng quà Tết Trung thu cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn	9.350.000
Tặng đồng phục mùa đông cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn	2.605.000
Tặng quà Tết Nguyên Đán 2025 cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn	13.000.000

4. Số dư các quỹ theo quy định:

ĐVT: đồng

TT	Chỉ số thống kê	Năm báo cáo	Năm trước liên kê năm báo cáo
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	20.474.050.000	20.896.333.036
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư	14.624.000.000	13.225.257.036
II	Thu giáo dục và đào tạo	5.850.050.000	7.671.076.000
1	Học phí, lệ phí từ người học	0	0
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	0	0
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	0	0
4	Thu khác	5.850.050.000	7.671.076.000
III	Thu khoa học và công nghệ	0	0
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	0	0
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	0	0
3	Thu khác	0	0
IV	Thu khác (thu nhập ròng)	0	0
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	16.908.906.762	18.587.821.923
I	Chi lương, thu nhập	11.390.343.642	11.167.792.710
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên	11.390.343.642	11.167.792.710
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	0	0
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	5.518.563.120	7.420.029.213
1	Chi cho đào tạo	0	0
2	Chi cho nghiên cứu	0	0
3	Chi cho phát triển đội ngũ	0	0
4	Chi phí chung và chi khác	5.518.563.120	7.420.029.213
III	Chi hỗ trợ người học		

Nơi nhận:

- Trang TTĐT (CM công khai);
- Lưu: Hồ sơ công khai

HIỆU TRƯỞNG



Trần Nguyên Lâm